

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP XD HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 6, nhà G10, số 493 Nguyễn Trãi -

Thanh Xuân Nam - Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại Fax: 04.37682972

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

| TÀI SẢN | MS | TM | 31/03/18 | 01/01/18 |
|--|------------|-----------|------------------------|------------------------|
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 134.133.975.014 | 134.880.797.530 |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5,1 | 156.783.664 | 152.456.449 |
| 1. Tiền | 111 | | 156.783.664 | 152.456.449 |
| II- Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III- Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 86.268.239.178 | 87.178.123.726 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 37.887.008.461 | 37.887.008.461 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 13.904.140.231 | 13.834.140.231 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5,3 | 85.997.540.047 | 86.978.774.595 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (51.520.449.561) | (51.521.799.561) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV- Hàng tồn kho | 140 | 5,4 | 41.693.404.143 | 41.549.753.556 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 136.600.047.836 | 136.456.397.249 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (94.906.643.693) | (94.906.643.693) |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 6.015.548.029 | 6.000.463.799 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5,9 | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 6.015.548.029 | 6.000.463.799 |
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260) | 200 | | 132.269.931.561 | 132.501.678.246 |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II- Tài sản cố định | 220 | | 19.202.292.290 | 19.390.458.899 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5,6 | 19.202.292.290 | 19.390.458.899 |
| - Nguyên giá | 222 | | 67.622.129.750 | 67.622.129.750 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (48.419.837.460) | (48.231.670.851) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 5,7 | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 224 | | - | - |
| III- Bất động sản đầu tư | 230 | 5,8 | - | - |
| IV- Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 5,5 | 41.094.913.582 | 41.094.913.582 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 41.094.913.582 | 41.094.913.582 |
| V- Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5,2 | 71.298.148.234 | 71.298.148.234 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 70.010.800.000 | 70.010.800.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 100.000.000 | 100.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 3.789.625.000 | 3.789.625.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (2.602.276.766) | (2.602.276.766) |
| VI- Tài sản dài hạn khác | 260 | | 674.577.455 | 718.157.531 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5,9 | 674.577.455 | 718.157.531 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 266.403.906.575 | 267.382.475.776 |

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 31/03/18 | 01/01/18 |
|---|------------|------|------------------------|------------------------|
| A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 259.292.972.055 | 258.220.244.440 |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 257.284.567.807 | 256.211.840.192 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 40.209.330.522 | 40.216.869.690 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 7.521.503.620 | 7.521.503.620 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước | 313 | 5,12 | 27.305.284.425 | 27.311.284.425 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 11.483.897.876 | 11.425.722.577 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5,13 | 33.182.986.152 | 32.245.477.365 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 5,15 | 7.816.188.330 | 7.816.188.330 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5,14 | 51.737.603.771 | 51.532.170.236 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5,10 | 73.295.079.440 | 73.409.930.278 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 5,16 | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 4.732.693.671 | 4.732.693.671 |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | 2.008.404.248 | 2.008.404.248 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | 5,13 | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5,14 | 1.403.200.000 | 1.403.200.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5,10 | 605.204.248 | 605.204.248 |
| B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 7.110.934.520 | 9.162.231.336 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5,18 | 7.110.934.520 | 9.162.231.336 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 209.500.000.000 | 209.500.000.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | 411a | | 209.500.000.000 | 209.500.000.000 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 650.501.870 | 650.501.870 |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (7.525.875.398) | (7.525.875.398) |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 15.964.819.495 | 15.964.819.495 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (211.478.511.447) | (209.427.214.631) |
| <i>LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trc</i> | 421a | | (209.427.214.631) | (187.300.669.399) |
| <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i> | 421b | | (2.051.296.816) | (22.126.545.232) |
| II- Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | 5,19 | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 266.403.906.575 | 267.382.475.776 |

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2018

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Chu Thị Ánh




Vũ Văn Bảy

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP XD HẠ TANG SÔNG ĐÀ
 Địa chỉ: Tầng 6, nhà G10, số 493 Nguyễn Trãi -
 Thanh Xuân Nam - Thanh Xuân - Hà Nội
 Điện thoại: 04.37684581 Fax: 04.37682972

Mẫu số B 02 - DN
 (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2018

Đơn vị tính: đồng VN

| Chỉ tiêu | MS | TM | Quý I | | Đơn vị tính: đồng VN | |
|---|----|------|-----------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | | | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2017 | Năm 2018 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6,1 | - | 5.523.618.035 | - | 5.523.618.035 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 6,2 | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | - | 5.523.618.035 | - | 5.523.618.035 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6,3 | - | 5.455.854.076 | - | 5.455.854.076 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | - | 67.763.959 | - | 67.763.959 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6,4 | - | 58.594.063 | - | 58.594.063 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6,5 | 1.269.389.761 | 1.936.838.563 | 1.269.389.761 | 1.936.838.563 |
| Trong đó Chi phí lãi vay | 23 | | 1.269.389.761 | 1.936.838.563 | 1.269.389.761 | 1.936.838.563 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 6,8 | 781.907.055 | 637.651.653 | 781.907.055 | 637.651.653 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24-25)) | 30 | | (2.051.296.816) | (2.448.132.194) | (2.051.296.816) | (2.448.132.194) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6,6 | - | - | - | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6,7 | - | 23.486.000 | - | 23.486.000 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | - | (23.486.000) | - | (23.486.000) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | (2.051.296.816) | (2.471.618.194) | (2.051.296.816) | (2.471.618.194) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6,9 | - | - | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 6,10 | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | (2.051.296.816) | (2.471.618.194) | (2.051.296.816) | (2.471.618.194) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | (99,87) | (120,33) | (99,87) | (120,33) |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | - | - | - | - |

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2018

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BIỂU



Chu Thị Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Bảy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

| CHỈ TIÊU | MS | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|-----------|------------------------|------------------------|
| I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | (2.051.296.816) | (2.471.618.194) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 188.166.609 | 1.381.766.193 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (1.350.000) | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | - | (35.108.063) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 1.269.389.761 | 1.936.838.563 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | (595.090.446) | 811.878.499 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 896.150.318 | (9.175.655.118) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (143.650.587) | 3.608.463.169 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | 54.970.034 | 6.872.021.721 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 43.580.076 | 41.376.145 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (136.781.342) | (155.007.312) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | - | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 119.178.053 | 2.003.077.104 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | - | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | - | 58.572.172 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | - | 58.572.172 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | - | 827.000.000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (114.850.838) | (1.779.646.376) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (114.850.838) | (952.646.376) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 4.327.215 | 1.109.002.900 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 152.456.449 | 163.486.904 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 156.783.664 | 1.272.489.804 |

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2018

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


 Chu Thị Ánh




 Vũ Văn Bảy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Sông Đà là Công ty được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Trạm bê tông thương phẩm thuộc Công ty Sông Đà 9 theo Quyết định số 1302/QĐ-BXD ngày 18/10/2002 và Quyết định số 1653/QĐ-BXD ngày 09/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Trạm bê tông thương phẩm thuộc Công ty Sông Đà 9 - doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Sông Đà thành Công ty cổ phần.
- Tại Quyết định số 84 CT/HĐQT ngày 25/08/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty, tên Công ty được đổi thành Công ty Cổ phần xây dựng Hạ tầng Sông Đà, tên giao dịch là: songda infrastructure construction Join stock company, tên viết tắt là: SICO.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty số 0103001788 do sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17/01/2003. Trong quá trình hoạt động Công ty đã được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 và 16
- Tổng số vốn điều lệ khi thành lập Công ty là: 2.000.000.000 đồng đến thời điểm 28/5/2010, vốn điều lệ đăng ký được tăng lên 209.500.000.000 đồng.
- Tên Công ty hiện nay là Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà, trụ sở chính tại Phòng 602, 607 Tầng 6, Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
- Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SDH.
- Các cổ đông sáng lập của Công ty bao gồm:
 - + Công ty Sông Đà 9: Đơn vị thành viên Tổng Công ty Sông Đà
 - + Ông Hồ Văn Dũng
 - + Ông Vũ Văn Bảy
 - + 311 cổ đông khác: Các cổ đông khác chủ yếu là các bộ công nhân viên thuộc Tổng công ty Sông Đà

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty cổ phần xây dựng hạ tầng Sông Đà kinh doanh nhiều lĩnh vực: Xây lắp, kinh doanh thương mại, dịch vụ...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101334087 thay đổi lần thứ 16 ngày 06/08/2015, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, bê tông thương phẩm;
- Sản xuất các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Nhận thầu các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, bưu điện, các công trình thủy lợi, giao thông, đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng, đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế 110KV, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình cấp thoát nước, lắp đặt các đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh, trang trí nội thất, gia công lắp đặt khung nhôm các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên, nhiên vật liệu, vật tư thiết bị, phụ tùng máy xây dựng;
- Sản xuất kinh doanh que hàn;
- Kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị và công nghiệp;
- Sản xuất kinh doanh điện;
- Tư vấn giám sát xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Trang trí ngoại thất công trình;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, kho bãi, nhà xưởng, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống giải khát, dịch vụ vui chơi, giải trí (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar)

- Sản xuất, mua bán xi măng;
- Kinh doanh, khai thác, chế biến các loại khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm)
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mỡ nhờn, khí đốt;
- Nhận uỷ thác đầu tư cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Đào tạo, dạy nghề công nhân kỹ thuật chuyên ngành xây dựng và công nghiệp thông tin (Chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép);
- Dịch vụ vận tải hàng hoá bằng ô tô theo hợp đồng;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư xây dựng công viên;
- Quản lý, điều hành công viên, khu vui chơi, giải trí công cộng;

Trong quý 1 năm 2018, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh một số lao vụ, dịch vụ nhỏ lẻ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách Công ty con:

| Tên Công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ |
|-----------------------------|---|------------------------------|
| Công ty CP đầu tư Sico | Xã Yên Sơn - Huyện Quốc Oai - TP.Hà Nội | 51.00% |
| Công ty CP Sico Yên Hoà | Toà nhà Sico - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội | 70.00% |
| Công ty TNHH Sico Đồng Bằng | Toà nhà Sico - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội | 53.33% |
| Công ty CP Sông Đà Đồng Nai | 103 Đường 30/4, Phường Thanh Bình - TP. Biên Hoà - Đồng Nai | 84,43% |

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

| Tên đơn vị trực thuộc | Địa chỉ |
|-------------------------------|--|
| Xí nghiệp xây lắp & SXVLXD số | Tầng trệt, Tòa nhà Sico, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình II, Nam Từ Liêm, Hà Nội |
| Xí nghiệp Xây lắp Sico 5 | Tầng trệt, Tòa nhà Sico, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình II, Nam Từ Liêm, Hà Nội |
| Xí nghiệp Xây lắp Sico 6 | Tầng trệt, Tòa nhà Sico, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình II, Nam Từ Liêm, Hà Nội |

II. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty Cổ phần xây dựng hạ tầng Sông Đà tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thường xuyên giao dịch công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá gốc bao gồm giá mua theo hoá đơn, chi phí vận chuyển, bốc dỡ, bảo quản và một số khoản chi phí khác. Hàng tồn kho được tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm các chi phí phát sinh cho các công trình chưa hoàn thành đến thời điểm 31/03/2018.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định:

4.1- Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4.2- Tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn

Tài sản cố định thuê tài chính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được xác định căn cứ vào các hợp đồng thuê tài chính và các phụ lục hợp đồng.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4.3- Bất động sản đầu tư: (Trong kỳ đơn vị không có hoạt động đầu tư bất động sản)

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là đầu tư góp vốn vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi chi đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận và tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập.
- Chi phí trước hoạt động, chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức tại doanh nghiệp.
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn.
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất theo phương pháp đường thẳng. Thời gian phân bổ tối đa không quá 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo Nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có số chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
- Áp dụng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hoạt động xây dựng được ghi nhận trên cơ sở phiếu giá thanh toán khối lượng xây lắp thực hiện đã được ký kết, hoá đơn đã phát hành và được khách hàng chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên cơ sở hàng hoá, dịch vụ đã giao cho khách hàng, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

- Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

- Hàng bán bị trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc nhất quán.

- Bao gồm: giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính

- Chi phí đi vay vốn

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền | 31/03/18 | 01/01/18 |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Tiền mặt | 141.497.152 | 139.888.937 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 15.286.512 | 12.567.512 |
| - Tiền đang chuyển | | |
| - Các khoản tương đương tiền | | |
| Cộng | 156.783.664 | 152.456.449 |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính | 31/03/18 | 01/01/18 |
| 2.1 Chứng khoán kinh doanh | - | - |
| 2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | - |
| * Ngắn hạn | - | - |
| * Dài hạn | - | - |
| 2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 31/03/18 | 01/01/18 |
| | Số lượng | Số lượng |
| | Giá trị | Giá trị |
| a- Đầu tư vào Công ty con | | |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Sico | | |
| + Về số lượng | 1.530.000 | 1.530.000 |
| + Về giá trị | 15.300.000.000 | 15.300.000.000 |

| | | | | |
|--|------------------|------------------------|------------------|------------------------|
| - Công ty Cổ phần Sico Yên Hòa | | | | |
| + Về số lượng | 420.000 | | 420.000 | |
| + Về giá trị | | 4.200.000.000 | | 4.200.000.000 |
| - Công ty TNHH Sico Đồng Bằng | | | | |
| + Về số lượng | | | | |
| + Về giá trị | | 8.000.000.000 | | 8.000.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà Đồng Nai | | | | |
| + Về số lượng | 1.013.190 | | 1.013.190 | |
| + Về giá trị | | 42.510.800.000 | | 42.510.800.000 |
| Cộng | 2.963.190 | 70.010.800.000 | 2.963.190 | 70.010.800.000 |
| <i>b- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</i> | | | | |
| - Ban quản lý dự án Yên Hoà | | | | |
| + Về số lượng | | | | |
| + Về giá trị | | 100.000.000 | | 100.000.000 |
| Tổng | - | 100.000.000 | - | 100.000.000 |
| <i>c- Đầu tư vào đơn vị khác</i> | | | | |
| - Đầu tư cổ phiếu | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư SICO Thảo Điền | | | | |
| + Về số lượng | 224.963 | | 224.963 | |
| + Về giá trị | | 2.249.625.000 | | 2.249.625.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Nam Sài Gòn | | | | |
| + Về số lượng | 1.500 | | 1.500 | |
| + Về giá trị | | 1.540.000.000 | | 1.540.000.000 |
| Ban QLDA số 5 Lạc Long Quân | | | | |
| + Về số lượng | | | | |
| + Về giá trị | | - | | - |
| Tổng | 226.463 | 3.789.625.000 | 226.463 | 3.789.625.000 |
| <i>d- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</i> | | | | |
| - Công ty CP Đầu tư Sico | | (2.602.276.766) | | (2.602.276.766) |
| Tổng | | (2.602.276.766) | | (2.602.276.766) |
| 3. Các khoản phải thu khác | 31/03/18 | | 01/01/18 | |
| a- Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu về cổ phần hóa | | | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | | | | |
| - Phải thu người lao động | | 4.359.607.903 | | 4.353.594.758 |
| - Ký cược, ký quỹ | | | | |
| - Phải thu khác | | 81.650.068.100 | | 82.625.179.837 |
| Cộng | | 86.009.676.003 | | 86.978.774.595 |
| b- Dài hạn | | | | |

| 4. Hàng tồn kho | 31/03/18 | 01/01/18 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Hàng mua đang đi trên đường | - | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 3.597.738.753 | 3.597.738.753 |
| - Công cụ, dụng cụ | 96.995.627 | 96.995.627 |
| - Chi phí sản xuất, KD dở dang | 132.884.805.494 | 132.741.154.907 |
| - Thành phẩm | 20.507.962 | 20.507.962 |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (94.906.643.693) | (94.906.643.693) |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 41.693.404.143 | 41.549.753.556 |

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: (Không phát sinh)

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: (Không phát sinh)

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: (Không phát sinh)

| 5. Tài sản dở dang dài hạn | 31/03/18 | 01/01/18 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí sản xuất, KDDD dài hạn | - | - |
| - Xây dựng cơ bản dở dang: | 41.094.913.582 | 46.394.913.582 |
| Trong đó (Những hạng mục lớn): | | |
| + Chi phí mua sắm TSCĐ | - | - |
| + Dự án KCN Yên Phong II - Bắc Ninh | 39.857.732.074 | 39.857.732.074 |
| + Sửa chữa lớn TSCĐ | - | - |
| + Nhà sản xuất thuốc hàn | 76.727.600 | 76.727.600 |
| + Dự án Kim Bảng - Hà Nam | 424.077.546 | 424.077.546 |
| + Dự án KCN Quốc Tuấn - An Bình - Hải Dương | 682.480.908 | 682.480.908 |
| + Dự án số 5 Lạc Long Quân | - | - |
| + Các công trình khác | 53.895.454 | 53.895.454 |
| Cộng | 41.094.913.582 | 46.394.913.582 |

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện, vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 3.547.182.625 | 61.182.085.458 | 1.306.291.853 | 335.804.644 | 1.250.765.170 | 67.622.129.750 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - ĐTXDCB hoàn thành | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán tài sản | - | - | - | - | - | - |
| - Đem đi góp vốn | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 3.547.182.625 | 61.182.085.458 | 1.306.291.853 | 335.804.644 | 1.250.765.170 | 67.622.129.750 |

| | | | | | | |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.488.435.945 | 43.896.957.589 | 1.259.707.503 | 335.804.644 | 1.250.765.170 | 48.231.670.851 |
| - Khấu hao trong kỳ | 35.471.826 | 117.756.495 | 34.938.288 | - | - | 188.166.609 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang BĐS | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Tài sản đem đi góp vốn | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 1.523.907.771 | 44.014.714.084 | 1.294.645.791 | 335.804.644 | 1.250.765.170 | 48.419.837.460 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 2.058.746.680 | 17.285.127.869 | 46.584.350 | - | - | 19.390.458.899 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 2.023.274.854 | 17.167.371.374 | 11.646.062 | - | - | 19.202.292.290 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 30.877.770.678 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.614.542.936 đồng

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

| Khoản mục | Máy móc, thiết bị | Phương tiện, vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|--|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------|-----------|
| Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | - | - | - |
| - Thuê tài chính trong kỳ | - | - | - | - | - |
| - Tăng TSCĐ thuê tài chính | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | - | - | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | - | - | - |
| - Khấu hao trong kỳ | - | - | - | - | - |
| - Tăng TSCĐ thuê tài chính | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | - | - | - | - |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | - | - | - | - | - |
| - Tại ngày cuối kỳ | - | - | - | - | - |

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: (Không phát sinh)
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm (Không phát sinh)
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản (Không có)

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Không phát sinh)

9. Chi phí trả trước 31/03/18 01/01/18

a. Ngắn hạn

| | | |
|--|---|---|
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | - | - |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | - | - |
| - Chi phí đi vay; | - | - |
| - Các khoản khác | - | - |
| Cộng | - | - |

b. Dài hạn

| | | |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp | - | - |
| - Chi phí mua bảo hiểm; | - | - |
| - Các khoản khác | 674.577.455 | 718.157.531 |
| Cộng | 674.577.455 | 718.157.531 |

| | | | | |
|-------------------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| 10. Vay và nợ thuê tài chính | 31/03/18 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | 01/01/18 |
| - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 73.295.079.440 | - | 114.850.838 | 73.409.930.278 |
| - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 605.204.248 | - | - | 605.204.248 |
| <i>Từ 1 - 5 năm</i> | <i>605.204.248</i> | - | - | <i>605.204.248</i> |
| - Các khoản nợ thuê tài chính | | | | |

| Thời hạn | Năm 2018 | | | Năm 2017 | | |
|----------------------|-------------------------------------|-------------------|------------|-------------------------------------|-------------------|------------|
| | Tổng tiền thanh toán thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng tiền thanh toán thuê tài chính | Trả tiền thuê lãi | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống | | | | | | |
| Trên 1 năm đến 5 năm | - | - | - | - | - | - |
| Trên 5 năm | - | - | - | - | - | - |

11. Trái phiếu phát hành: (Không phát sinh)

| 12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 31/03/18 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 01/01/18 |
|---|-----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| - Thuế GTGT | 12.184.695.283 | - | - | 12.184.695.283 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | - |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | - | - |
| - Thuế TNDN | 13.836.789.610 | - | - | 13.836.789.610 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 945.211.460 | - | - | 945.211.460 |
| - Thuế tài nguyên | 59.109.662 | - | - | 59.109.662 |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | - | - | - |
| - Thuế môn bài | 7.000.000 | 6.000.000 | 12.000.000 | 13.000.000 |
| - Các loại thuế khác | 260.886.884 | - | - | 260.886.884 |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản nộp khác | 11.591.526 | - | - | 11.591.526 |
| Cộng | 27.305.284.425 | 6.000.000 | 12.000.000 | 27.311.284.425 |

| 13. Chi phí phải trả | 31/03/18 | 01/01/18 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| - Trích trước CP tiền lương trong thời gian nghỉ phép | - | - |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh | - | - |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn | - | - |
| - Các khoản trích trước khác | 33.182.986.152 | 32.245.477.365 |
| Cộng | 33.182.986.152 | 32.245.477.365 |

| | | |
|--|---|---|
| b. Dài hạn | | |
| - Lãi vay | - | - |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn | - | - |
| - Các khoản trích trước khác | - | - |
| Cộng | - | - |

| 14. Phải trả khác | 31/03/18 | 01/01/18 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | - | - |
| - Kinh phí công đoàn | 863.761.467 | 860.277.027 |
| - Bảo hiểm xã hội | 3.958.563.702 | 3.909.565.827 |
| - Bảo hiểm y tế | 379.945.573 | 371.125.954 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 270.457.747 | 266.537.917 |
| - Bảo hiểm tai nạn lao động | 2.148.209 | 1.168.614 |
| - Phải trả về cổ phần hoá | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | - | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 46.262.727.073 | 45.910.074.855 |
| Cộng | 51.521.903.290 | 51.318.750.194 |

b. Dài hạn

| | | |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | - | - |
| - Kinh phí công đoàn | - | - |
| - Bảo hiểm xã hội | - | - |
| - Bảo hiểm y tế | - | - |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | - | - |
| - Phải trả về cổ phần hoá | - | - |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.403.200.000 | 1.403.200.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | - | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | - | - |
| Cộng | 1.403.200.000 | 1.403.200.000 |

15. Doanh thu chưa thực hiện:**31/03/18****01/01/18****a. Ngắn hạn:**

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| - Doanh thu nhận trước | 7.816.188.330 | 7.816.188.330 |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thố | - | - |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | - | - |
| Cộng | 7.816.188.330 | 7.816.188.330 |

b. Dài hạn:**0****0****16. Dự phòng phải trả:****31/03/18****01/01/18****a. Ngắn hạn:**

| | | |
|--|----------|----------|
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | - | - |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | - | - |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ) | - | - |
| Cộng | - | - |

b. Dài hạn:**0****0****17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả****a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:****31/03/18****01/01/18**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**31/03/18****01/01/18**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Nội dung | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|--|---------------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|--------------------------|----------------|
| Số dư đầu năm trước | 209.500.000.000 | 650.501.870 | (7.525.875.398) | 15.964.819.495 | (187.300.669.399) | 31.288.776.568 |
| - Tăng vốn trong năm | - | - | - | - | - | 0 |
| - Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | 0 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | 0 |
| - Giảm vốn trong năm | - | - | - | - | - | 0 |
| - Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | 22.126.545.232 | 22.126.545.232 |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | 0 |
| Số dư cuối năm trước - Số dư đầu năm này | 209.500.000.000 | 650.501.870 | (7.525.875.398) | 15.964.819.495 | (209.427.214.631) | 9.162.231.336 |
| - Tăng vốn trong kỳ | - | - | - | - | - | 0 |
| - Lãi trong kỳ | - | - | - | - | - | 0 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | 0 |
| - Giảm vốn trong kỳ | - | - | - | - | - | 0 |
| - Lỗ trong kỳ | - | - | - | - | 2.051.296.816 | 2.051.296.816 |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 209.500.000.000 | 650.501.870 | (7.525.875.398) | 15.964.819.495 | (211.478.511.447) | 7.110.934.520 |

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

31/03/18

01/01/18

- Vốn góp của các cổ đông

209.500.000.000

209.500.000.000

Cộng

209.500.000.000

209.500.000.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

410.500

410.500

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

31/03/18

01/01/18

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn đầu kỳ

209.500.000.000

209.500.000.000

+ Vốn góp tăng trong kỳ

-

-

+ Vốn góp giảm trong kỳ

-

-

+ Vốn góp cuối kỳ

209.500.000.000

209.500.000.000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

-

-

| d- Cổ tức | 31/03/18 | 01/01/18 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán: | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | | |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: | | |
| d- Cổ phiếu | 31/03/18 | 01/01/18 |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 20.950.000 | 20.950.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 20.539.500 | 20.539.500 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 20.539.500 | 20.539.500 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10.000VND/ 1 cổ phiếu | 10.000VND/ 1 cổ phiếu |
| e- Các quỹ của Công ty | 31/03/18 | 01/01/18 |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 15.964.819.495 | 15.964.819.495 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |
| Cộng | 15.964.819.495 | 15.964.819.495 |

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán cụ thể: (không có)

| 19. Nguồn kinh phí | 31/03/18 | 01/01/18 |
|---|-----------------|-----------------|
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | - | - |
| - Chi sự nghiệp | - | - |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | - | - |
| 20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán | 31/03/18 | 01/01/18 |
| - Tài sản thuê ngoài | | |
| - Tài sản nhận giữ hộ | | |
| - Ngoại tệ các loại | | |
| - Kim khí quý, đá quý | | |
| - Nợ khó đòi đã xử lý | | |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Quý I năm 2018 | Quý I năm 2017 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| + Doanh thu hợp đồng xây lắp | - | - |
| + Doanh thu hàng hoá, thành phẩm | - | - |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ | - | 5.523.618.035 |
| Cộng | - | 5.523.618.035 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | Quý I năm 2018 | Quý I năm 2017 |
| + Chiết khấu thương mại | | |
| + Giảm giá hàng bán | | |
| + Hàng bán bị trả lại | | |

| | Quý I năm 2018 | Quý I năm 2017 |
|---|----------------------|----------------------|
| 3. Giá vốn hàng bán | | |
| - Giá vốn hợp đồng xây lắp | - | - |
| - Giá vốn hàng hoá, thành phẩm | - | - |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ | - | 5.455.854.076 |
| Cộng | - | 5.455.854.076 |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | Quý I năm 2018 | Quý I năm 2017 |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | - | 58.594.063 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | - | - |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | - | - |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - |
| Cộng | - | 58.594.063 |
| 5. Chi phí tài chính | Quý I năm 2018 | Quý I năm 2017 |
| - Lãi tiền vay | 1.269.389.761 | 1.936.838.563 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | - | - |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | - | - |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | - | - |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | - | - |
| - Chi phí tài chính khác | - | - |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | - | - |
| Cộng | 1.269.389.761 | 1.936.838.563 |
| 6. Thu nhập khác | Quý I năm 2018 | Quý I năm 2017 |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | - |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản | - | - |
| - Tiền phạt thu được | - | - |
| - Thuế được giảm | - | - |
| - Các khoản khác | - | - |
| Cộng | - | - |
| 7. Chi phí khác | Quý I năm 2018 | Quý I năm 2017 |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | - |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản | - | - |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | - | - |
| - Các khoản bị phạt | - | - |
| - Các khoản khác | - | 23.486.000 |
| Cộng | - | 23.486.000 |

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| a. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Quý I năm 2018 | Quý I năm 2017 |
|--|--------------------|----------------------|
| - Chi phí nguyên vật liệu | - | - |
| - Chi phí nhân công | - | - |
| - Chi phí máy thi công | - | - |
| - Chi phí sản xuất chung | 143.650.587 | 1.669.121.782 |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp | 781.907.055 | 637.651.653 |
| Cộng | 925.557.642 | 2.306.773.435 |

b. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | | |
|---|----------|----------|
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, tái cơ cấu, dự phòng khác | - | - |
| - Các khoản ghi giảm khác | - | - |
| Cộng | - | - |

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Quý I năm 2018 | Quý I năm 2017 |
|--|----------------|----------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | - | - |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | - |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành | - | - |

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Quý I năm 2018 | Quý I năm 2017 |
|--|----------------|----------------|
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. | - | - |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại. | - | - |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. | - | - |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. | - | - |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả. | - | - |
| - Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại. | - | - |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Thông tin về hoạt động liên tục
5. Những thông tin khác: (Không có)

Lập biểu

Kế toán trưởng



Chu Thị Ánh

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Tổng giám đốc



Vũ Văn Bảy